

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 3 - 2025.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tạ Văn Đài.

Bà Đào Thị Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 1220/2024/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 12 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: F, tổ H, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lương Chí B, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: 109, đường G - P, tổ A, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn và bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông B tự nguyện đến với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống chỉ hạnh phúc thời gian đầu, sau đó vợ chồng thường

xuân xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính không hợp nhau, mâu thuẫn về cách dạy con cái. Đến năm 2012, ông B bị suy thân, bác sỹ có khuyên nhủ rất nhiều lần về việc kiêng cử rượu, bia nhưng ông B không chịu kiêng cử. Ông Bình thường X ăn nhậu rồi chửi bới vợ con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến đầu năm 2024 thì ông B thu dọn đồ đạc bỏ đi khỏi nhà nên đã sống ly thân khoảng 01 năm nay. Nay bà xác định còn tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 02 con chung là Lương Minh T1, sinh ngày 10/3/2002 và Lương Quốc A, sinh ngày 10/7/2004. Hiện tại các con đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Bà xác định vợ chồng không còn tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc ông B trình bày khoảng đầu năm 2024, vợ chồng có bán 01 căn nhà giá 3.300.000.000 đồng, bà mới đưa cho ông B 900.000.000 đồng, còn lại 750.000.000 đồng là không đúng. Vấn đề này ông, bà đã giải quyết xong. Nếu ông B chứng minh được thì có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ngày bị đơn ông Lương Chí B trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân, ông và bà T tự nguyện đến với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống chỉ hạnh phúc thời gian đầu, sau đó xảy ra mâu thuẫn do ông bị bệnh nên tâm lý không ổn định, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng 01 năm nay. Nay bà T xin ly hôn thì ông không đồng ý vì ông vẫn còn tình cảm với bà T, không muốn gia đình đổ vỡ.

Về con chung: Có 02 con chung là Lương Minh T1, sinh ngày 10/3/2002 và Lương Quốc A, sinh ngày 10/7/2004. Hiện tại các con đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hiện nay vợ chồng không có tài sản chung. Tuy nhiên, khoảng đầu năm 2024, vợ chồng có bán 01 căn nhà giá 3.300.000.000 đồng, bà T mới đưa cho ông 900.000.000 đồng, còn lại 750.000.000 đồng bà T chưa chia cho ông, nếu bà T đưa ông số tiền này thì ông sẽ suy nghĩ về vấn đề ly hôn. Ông không có chứng cứ chứng minh cho phần trình bày này vì vợ chồng tin tưởng nhau, ông sẽ giải quyết bằng vụ án khác nếu có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình.

Về nợ chung: Không có.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom:**

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Nguyên đơn và bị đơn: Chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông B tự nguyện thương yêu và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 15/12/1997 tại phường Q, thành phố B. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hạnh phúc bảo ban yêu thương nhau nhưng sau một thời gian chung sống hai vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, hai bên sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và đã sống ly thân. Do đó, có cơ sở cho rằng ông B không còn muốn giữ quan hệ hôn nhân với bà T. Nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà T và ông B có 02 người con, khi giải quyết ly hôn, các con đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông B trình bày tài sản chung tự không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn trình bày không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Căn cứ khoản 4, điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì những lẽ trên:

- Căn cứ các Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm T ly hôn với ông Lương Chí B.

+ Về con chung: các con đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền bà Nguyễn Thị Cẩm T khởi kiện ly hôn đối với ông Lương Chí B, có địa chỉ cư trú tại A, đường G - P, tổ A, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Hiện nay ông B đang cư trú tại địa chỉ A, đường G, tổ A, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Lương Chí B tự nguyện kết hôn vào năm 1997 tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15 tháng 12 năm 1997 tuân theo quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T trình bày sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau, nhiều lần vợ chồng hàn gắn nhưng không được và đã sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính không hợp nhau, mâu thuẫn về cách dạy con cái. Đến năm 2012, ông B bị suy thân, bác sỹ có khuyên nhủ rất nhiều lần về việc kiêng cử rượu, chè nhưng ông B không chịu kiêng cử. Ông Bình thường X ăn nhậu rồi chửi bới vợ con. Đến đầu năm 2024 thì ông B tự thu dọn toàn bộ đồ đạc bỏ đi khỏi nhà. Bà T xác định tình cảm không còn, không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T xin được ly hôn với ông Lương Chí B.

Ông Lương Chí B trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống chỉ hạnh phúc thời gian đầu, sau đó xảy ra mâu thuẫn do ông bị bệnh nên tâm lý không ổn định, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng 01 năm nay. Nay bà T xin ly hôn thì ông không đồng ý vì ông vẫn còn tình cảm với bà T, không muốn gia đình đổ vỡ.

Tại biên bản xác minh ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom: Đại diện Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cung cấp: Bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Lương Chí B quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn hay không địa phương không nắm được vì bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Lương Chí B không báo địa phương biết. Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Nhận thấy, mặc dù ông B không đồng ý ly hôn, nhưng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Lương Chí B là có thật, thời gian ly thân các bên cũng không có biện pháp gì để hàn gắn đoàn tụ. Ông B trình bày vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không lớn nhưng thực tế giữa ông B và bà T đã sống ly thân hơn 01 năm nay, thời gian ly thân ông B cũng không có biện pháp hòa giải đoàn tụ giữa hai vợ chồng.

Từ đó, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Lương Chí B đã thực sự trầm trọng nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Cẩm T. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Cẩm T, bà Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn ông Lương Chí B.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Lương Chí B có 02 con chung là cháu Lương Minh T1, sinh ngày 10/3/2002 và cháu Lương Quốc A, sinh

ngày 10/7/2004. Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Lương Chí B không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Cẩm T trình bày tài sản chung không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại các buổi làm việc, hòa giải và tại phiên tòa, ông B trình bày khoảng đầu năm 2024, ông và bà T có bán 01 căn nhà giá 3.300.000.000 đồng, bà T mới đưa cho ông 900.000.000 đồng, còn lại 750.000.000 đồng bà T chưa chia cho ông, nếu bà T đưa ông số tiền này thì tôi sẽ suy nghĩ về vấn đề ly hôn. Ông không có chứng cứ chứng minh cho phần trình bày này vì vợ chồng tin tưởng nhau, ông sẽ giải quyết bằng vụ án khác nếu ông có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Do vậy, vấn đề về khoản tiền bán nhà chưa chia được tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Lương Chí B đều trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm T đối với ông Lương Chí B về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với ông Lương Chí B.

- Về con chung: Cháu Lương Minh T1, sinh ngày 10/3/2002 và cháu Lương Quốc A, sinh ngày 10/7/2004 đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

- Về nợ chung: Bà **Nguyễn Thị Cẩm T** và ông **Lương Chí B** khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà **Nguyễn Thị Cẩm T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm bà **Nguyễn Thị Cẩm T** nộp theo biên lai thu số 0000433 ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được tính trừ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà **Nguyễn Thị Cẩm T** đã nộp đủ án phí.

Bà **Nguyễn Thị Cẩm T** và ông **Lương Chí B** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa;
- VKSND huyện Trảng Bom;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bom;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tuyền